

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI  
VÀ THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 04 /2022/CV-KT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế lớn hơn  
10% so với cùng kỳ năm trước"

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tiếp đà tăng trưởng của thị trường vận tải biển từ những quý trước, giá cước vận tải vẫn duy trì ở mức cao, nguồn hàng vận chuyển ổn định, Công ty đã rất nỗ lực tận dụng cơ hội của thị trường, tập trung tối đa trong khai thác các tuyến vận tải quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu có hiệu quả cao hơn các tuyến vận chuyển nội địa, tăng thời gian vận doanh của đội tàu, thời gian làm hàng nhanh, đội tàu được khai thác hiệu quả hơn, giảm thiểu thời gian chạy rỗng và thời gian chờ đợi cầu bến. Mặc dù giữa tháng 12/2021, tàu Transco Glory lên đà sửa chữa lớn nhưng doanh thu vận tải biển quý này vẫn đạt 35,36 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ: trong quý IV/2021, hoạt động dịch vụ vận tải đường bộ container mang lại doanh thu 1,98 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động khác đạt 785 triệu đồng. Kết thúc quý IV năm 2021, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 38,13 tỷ đồng, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm trước trong khi giá vốn hàng bán quý này là 32,7 tỷ đồng, chỉ tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Từ đó dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV/2021 đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 116,6% so với quý IV/2020.

Trân trọng báo cáo!

**Nơi nhận**

- Như k/g
- Lưu KT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**GIÁM ĐỐC**  
*Lê Cát Hùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

-----&-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

## DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÝ IV- NĂM 2021

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỲ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV /2021	1
2	B01a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV /2021	1
3	B01a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV /2021	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ IV /2021	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng

**Nơi nhận:**

- 1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
- 2- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 3- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 4- Hội đồng quản trị
- 5- Ban kiểm soát
- 7- Phòng Kinh doanh
- 8- Phòng Quản lý tài
- 9- Phòng Kế toán (lưu)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ IV NĂM 2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

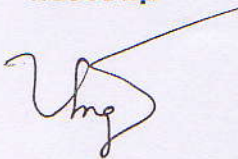
*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83.248.629.076</b>	<b>44.272.096.450</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.851.323.417</b>	<b>10.176.461.528</b>
1. Tiền	111	V.1	7.851.323.417	5.676.461.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>57.200.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.200.000.000	21.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.349.293.473</b>	<b>5.411.953.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.423.719.876	4.220.575.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.126.811.281	589.328.614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.553.372.513	870.251.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(754.610.197)	(268.201.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>5.220.725.273</b>	<b>4.299.440.669</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.220.725.273	4.299.440.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.627.286.913</b>	<b>3.384.240.669</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	602.482.885	490.726.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.922.804.079	2.789.931.308
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		101.999.949	103.582.749
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.837.793.998</b>	<b>63.111.921.517</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85.500.000</b>	<b>95.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85.500.000	95.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.456.480.602</b>	<b>59.207.035.978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	45.165.060.053	51.897.282.093
- Nguyên giá	222		160.432.381.048	154.232.979.758

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.267.320.955)	(102.335.697.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>7.291.420.549</b>	<b>7.309.753.885</b>
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.875.451)	(542.115)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8	<b>978.835.810</b>	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		978.835.810	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>316.977.586</b>	<b>3.809.385.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	316.977.586	3.809.385.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>137.086.423.114</b>	<b>107.384.017.967</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.319.976.087</b>	<b>11.729.261.358</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.319.976.087</b>	<b>10.709.929.358</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9.019.946.208	7.729.794.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		220.918.038	200.453.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	168.186.780	44.110.917
4. Phải trả người lao động	314		4.948.976.284	1.454.883.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	627.301.156	148.131.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	101.507.622	727.969.707
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.773.180.587	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	4.077.328.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		382.631.412	404.585.505
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>1.019.332.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		1.019.332.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>112.766.447.027</b>	<b>95.654.756.609</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.25	<b>112.766.447.027</b>	<b>95.654.756.609</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.166.356.695	8.057.985.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.592.105.332	(3.411.213.564)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.686.353.470	(5.578.644.012)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.905.751.862	2.167.430.448
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>137.086.423.114</b>	<b>107.384.017.967</b>

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý IV- Năm 2021**

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>			<b>6</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	38.131.407.358	26.926.911.685	144.660.728.166	102.751.617.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		38.131.407.358	26.926.911.685	144.660.728.166	102.751.617.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	32.794.066.943	24.068.366.333	120.711.785.688	96.134.276.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		5.337.340.415	2.858.545.352	23.948.942.478	6.617.341.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.585.673.014	510.956.480	3.207.705.586	1.902.562.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	156.165.866	9.048.463	246.285.362	799.492.555
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.379.280		104.171.765	726.888.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	800.218.477	388.975.414	2.144.208.256	1.389.355.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.849.522.679	1.435.535.610	8.282.675.573	5.645.635.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.117.106.407	1.535.942.345	16.483.478.873	685.420.048
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.124.305.556	500.905.505	1.164.690.828	2.085.499.614
12. Chi phí khác	32	VI.7	335.660.101	200.708.380	406.433.457	603.489.214
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		788.645.455	300.197.125	758.257.371	1.482.010.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.905.751.862	1.836.139.470	17.241.736.244	2.167.430.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.905.751.862	1.836.139.470	17.241.736.244	2.167.430.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		427	201	1.885	237

NGƯỜI LẬP

*Phan Thị Nha Trang*

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Thị Thanh Nhân*

Trần Thị Thanh Nhân



### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	1		143.590.624.466	99.967.040.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(91.379.514.375)	(77.377.467.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(17.071.546.591)	(12.978.425.501)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(101.254.591)	(759.651.389)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.265.295.120	2.258.637.568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.493.641.098)	(3.078.734.171)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33.809.962.931</b>	<b>8.031.399.825</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.903.503.564)	(16.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.337.000.000)	(38.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.137.000.000	17.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.997.499.656	1.277.903.712
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(41.106.003.908)</b>	<b>(19.688.596.288)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.538.652.990	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.549.929.568)	(13.105.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.988.723.422</b>	<b>(13.105.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>(2.307.317.555)</b>	<b>(24.762.196.463)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.176.461.528</b>	<b>34.947.683.888</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.820.556)	(9.025.897)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>		<b>7.851.323.417</b>	<b>10.176.461.528</b>

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhàn



**CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

Địa chỉ: Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt  
Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ  
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ IV NĂM 2021**

**I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2021**

Trong quý 4/2021, thị trường vận tải biển tiếp tục duy trì tình trạng tốt, giá cước, nguồn hàng ổn định, tốc độ làm hàng nhanh, thời gian chờ đợi tại các đầu bến được rút ngắn làm tăng thời gian vận doanh của đội tàu. Giữa tháng 12/2021, tàu Transco Glory của công ty lên đà sửa chữa. Kết quả, doanh thu từ hoạt động vận tải biển đạt 35,36 tỷ đồng bằng 143% so với doanh thu cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ, trong quý 4/2021, hoạt động dịch vụ vận tải đường bộ Container mang lại doanh thu 1,98 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác đạt 781 triệu đồng.

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty quý này đạt 38,1 tỷ đồng bằng 141,6% doanh thu cùng kỳ năm trước. Quý 4/2021 công ty lãi 3,9 tỷ đồng. Kết quả năm 2021, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt 144,6 tỷ đồng bằng 140% cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế là 17,2 tỷ đồng.

**II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

**III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

**IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản kỳ cược, kỳ quy hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

tiền bằng ngoại tệ.

## **2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

## **3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh:

*Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

*Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

*Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.*

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

#### **4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

#### **7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm ( như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

### **8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

### **11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ ( chu kỳ sửa chữa trên đũa của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần ), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

### **13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước ( tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ( như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

### **14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:  
của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :**

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia. Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

### **16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" - được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

### **17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt

**19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## 20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

### V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu ( trang sau)
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :
- 6- Cổ tức đã trả:
- 7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo biểu B05-HH)
- 8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :
- 9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất:

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập

Phan Thị Nha Trang

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Nhàn

Giám đốc

Lê Tất Hưng

### V.3 - Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm 2021

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm 2020</b>					
Tại ngày 01/01/2020	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(5.578.644.012)	93.487.326.161
Lãi/lỗ trong kỳ				2.167.430.448	2.167.430.448
Trích lập các quỹ					-
Trả cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2020	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(3.411.213.564)	95.654.756.609
<b>Năm 2021</b>					
Tại ngày 01/01/2021	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(3.411.213.564)	95.654.756.609
Lãi/lỗ trong kỳ				17.241.736.244	17.241.736.244
Trích lập các quỹ			108.371.522	(238.417.348)	(130.045.826)
Trả cổ tức					
Tại ngày 31/12/2021	86.000.000.000	5.007.985.000	8.166.356.695	13.592.105.332	112.766.447.027

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	28.800.000.000	28.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57.200.000.000	57.200.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Thiên Hải</i>	5.186.000.000	4.231.000.000
<i>Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt</i>	4.295.800.000	4.214.800.000
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	28.364.000.000	28.364.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	19.354.200.000	20.390.200.000
<b>Cộng</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>

#### Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	33,49%	33,49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	66,51%	66,51%
<i>Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Thiên Hải</i>	6,03%	4,92%
<i>Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Việt</i>	5,00%	4,90%
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	32,98%	32,98%
<i>Các cổ đông khác</i>	22,50%	23,71%

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000

#### d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>8.600.000</b>	<b>8.600.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<b>8.166.356.695</b>	<b>8.057.985.173</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.166.356.695	8.057.985.173

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG****QUÝ IV NĂM 2021**

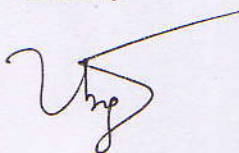
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
<b>I. KQKD HĐ Vận tải biển</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>35 365 763 310</b>	<b>137 778 458 546</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		
<b>3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>35 365 763 310</b>	<b>137 778 458 546</b>
<b>4. Chi phí</b>	<b>33 747 005 084</b>	<b>124 344 858 508</b>
4.1. Chi phí trực tiếp	30 234 540 483	114 255 373 104
4.2. Chi phí bán hàng	800 218 477	2 144 208 256
4.3. Chi phí quản lý	2 712 246 124	7 945 277 148
<b>5. Lợi nhuận thuần</b>	<b>1 618 758 226</b>	<b>13 433 600 038</b>
<b>II. KQKD - HĐ Dịch vụ Vận Tải</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>781 774 048</b>	<b>3 797 109 620</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		
<b>3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>781 774 048</b>	<b>3 797 109 620</b>
<b>4. Chi phí</b>	<b>773 401 153</b>	<b>3 796 716 909</b>
4.1. Chi phí trực tiếp	748 199 877	3 631 029 539
4.2. Chi phí bán hàng		
4.3. Chi phí quản lý	25 201 276	165 687 370
<b>5. Lợi nhuận thuần</b>	<b>8 372 895</b>	<b>392 711</b>
<b>III. KQKD - HĐ VẬN TẢI Ô TÔ</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>1 983 870 000</b>	<b>3 085 160 000</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>		
<b>3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>1 983 870 000</b>	<b>3 085 160 000</b>
<b>4. Chi phí</b>	<b>1 923 401 862</b>	<b>2 997 094 100</b>
4.1. Chi phí trực tiếp	1 811 326 583	2 825 383 045
4.2. Chi phí bán hàng		
4.3. Chi phí quản lý	112 075 279	171 711 055
<b>5. Lợi nhuận thuần</b>	<b>60 468 138</b>	<b>88 065 900</b>
<b>IV. Hoạt động tài chính</b>		
<b>1. Doanh thu tài chính</b>	<b>1 585 673 014</b>	<b>3 207 705 586</b>
1.1. Lãi tiền gửi ngân hàng	1 284 311 652	2 473 315 957
1.2. Chênh lệch tỷ giá	301 361 362	734 389 629
1.3. Lãi hoạt động đầu tư		
1.4. Lãi hoạt động tài chính khác		
<b>2. Chi phí tài chính</b>	<b>156 165 866</b>	<b>246 285 362</b>
2.1. Chi phí lãi vay	41 379 280	104 171 765
2.2. Chênh lệch tỷ giá	114 786 586	142 113 597
2.3. Chi phí hoạt động đầu tư		



2.4. Chi phí hoạt động tài chính khác		
<b>3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1 429 507 148</b>	<b>2 961 420 224</b>
3.1. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	1 242 932 372	2 369 144 192
3.2. Chênh lệch tỷ giá	186 574 776	592 276 032
3.3. Hoạt động đầu tư		
3.4. Hoạt động tài chính khác		
<b>V. Hoạt động khác</b>		
<b>1. Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>1 124 305 556</b>	<b>1 164 690 828</b>
1.1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
1.2. Thu nhập khác	1 124 305 556	1 164 690 828
<b>2. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>335 660 101</b>	<b>406 433 457</b>
2.1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2.2. Chi phí khác	335 660 101	406 433 457
<b>3. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác</b>	<b>788 645 455</b>	<b>758 257 371</b>
3.1. Lợi nhuận từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
3.2. Lợi nhuận hoạt động khác	788 645 455	758 257 371

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI**ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng  
MÃ SỐ THUẾ : 0200387594**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ IV NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
<b>I.CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>32 794 066 943</b>	<b>120 711 785 688</b>
Chi phí vật liệu	788 612 102	2 069 585 111
Chi phí nhiên liệu	13 508 469 870	51 183 854 951
Chi phí dầu nhờn	725 113 326	3 029 577 456
Chi phí lương	4 211 576 355	15 579 332 843
Chi phí BHXH	150 663 450	630 338 142
Chi phí BHYT	1 975 876	21 173 610
Chi phí KPCĐ	17 436 900	72 892 872
Chi phí ăn ca định lượng	411 960 000	1 618 009 816
Chi phí BH thất nghiệp	7 897 657	35 519 169
Chi phí khấu hao TSCĐ	3 289 040 643	12 699 782 678
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1 643 587 968	6 574 351 872
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	939 539 923	2 155 859 168
Chi phí bảo hiểm HULL	68 469 663	276 858 699
Chi phí bảo hiểm P&I	879 599 817	3 556 965 289
Chi phí bốc xếp		448 370 280
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	3 678 734 745	12 764 142 713
Chi phí thông tin	25 107 362	104 280 362
Chi phí đăng kiểm	184 768 399	333 841 405
Chi phí kiểm dịch	71 021 600	98 407 965
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	48 326 364	137 228 638
Chi phí vệ sinh hầm hàng	16 500 000	68 999 786
Cước ô tô	358 068 738	1 212 359 633
Cước tàu biển	431 429 321	1 345 489 585
Cước sà lan		977 702 910
Bảo hiểm hàng hoá		1 183 050
Chi phí nước ngọt	57 712 402	207 544 864
Chi phí BHLĐ, thuốc	36 279 078	66 340 507
Chi phí y tế	78 554 600	159 114 100
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	11 930 000	12 310 000
Chi phí cầu đường, gửi xe	258 109 095	432 836 370
Chi khác	893 581 689	2 837 531 844
<b>II.CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>800 218 477</b>	<b>2 144 208 256</b>

Hoa hồng phí	800 218 477	2 144 208 256
<b>III. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>2 849 522 679</b>	<b>8 282 675 573</b>
Chi phí điện	16 142 418	70 806 850
Chi phí điện thoại, điện tín, CPN	35 961 695	78 236 068
Chi phí hội nghị		25 430 000
Chi phí đào tạo	9 350 000	9 350 000
Chi phí y tế		3 103 000
Phí chuyển tiền	60 778 614	223 027 568
Chi phí Bảo hiểm xe	12 862 000	12 862 000
Chi phí công tác phí	1 560 000	11 745 000
Chi phí thù lao HĐQT	45 000 000	180 000 000
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	18 000 000	72 000 000
Chi phí tiếp khách	82 271 000	191 933 000
Chi phí văn phòng phẩm	18 266 000	43 899 100
Chi phí cầu đường, gửi xe	4 970 000	16 890 000
Chi phí xăng dầu	13 476 183	41 996 874
Chi phí mua sắm thiết bị	50 928 182	79 279 999
Sửa chữa thiết bị văn phòng	90 000	10 075 455
Chi phí thuê nhà	140 256 500	578 444 000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán		68 500 000
Thù lao Thư ký công ty	6 000 000	24 000 000
Chi phí lương	1 089 265 510	4 239 620 801
Chi phí BHXH	81 574 938	313 598 418
Chi phí BHYT	14 820 250	54 978 160
Chi phí KPCĐ	9 613 500	36 385 440
Chi phí ăn trưa	47 760 000	172 500 000
Chi phí BH thất nghiệp	4 806 750	18 192 720
Chi phí khấu hao TSCĐ	62 543 487	250 173 948
Thuế, phí và lệ phí		7 463 000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	754 610 197	754 610 197
Chi phí quản lý khác	268 615 455	693 573 975
<b>IV. TỔNG CỘNG</b>	<b>36 443 808 099</b>	<b>131 138 669 517</b>

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

**BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ**

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2021

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	<b>Tổng cộng</b>			161 543 275 758	167 742 677 048	12 949 956 626	115 286 196 406	52 456 480 642
	<b>Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn</b>			154 197 570 327	160 396 971 617	12 931 623 290	115 231 911 524	45 165 060 093
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	96		1 055 573 546	54 977 790	54 977 790	1 000 595 756
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	96		1 055 573 545	54 977 790	54 977 790	1 000 595 755
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	96		825 054 418	41 308 169	41 308 169	783 746 249
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	96		1 055 573 545	54 977 790	54 977 790	1 000 595 755
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	96		825 054 418	41 308 169	41 308 169	783 746 249
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	96		251 500 909	12 591 947	12 591 947	238 908 962
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	96		251 140 909	12 573 923	12 573 923	238 566 986
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	96		293 310 000	15 276 560	15 276 560	278 033 440
11	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65 824 069 238	65 824 069 238	6 582 406 932	41 936 302 224	23 887 767 014
12	Tàu Transco Sky	SKY	180	86 982 457 453	86 982 457 453	5 798 830 488	71 772 365 378	15 210 092 075
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1 391 043 636	1 391 043 636	231 840 612	1 204 698 664	186 344 972
	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>			35 409 431	35 409 431		35 409 431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17"	BOMAYCHU	36	35 409 431	35 409 431		35 409 431	
	<b>TSCĐ vô hình khác</b>			7 310 296 000	7 310 296 000	18 333 336	18 875 451	7 291 420 549
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	36	55 000 000	55 000 000	18 333 336	18 875 451	36 124 549

STT	Tên tài sản	Số tài	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDD01		7 255 296 000	7 255 296 000			7 255 296 000

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Thanh Nhận**

Ngày 15 tháng 01 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Bùi Thị Hồng Hạnh**

**BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Cuối tháng: 12 Năm 2021

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	<b>Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn</b>				<b>160 396 971 617</b>	<b>115 231 911 524</b>	<b>45 165 060 093</b>
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	31/07/2021	96	1 055 573 546	54 977 790	1 000 595 756
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	31/07/2021	96	1 055 573 545	54 977 790	1 000 595 755
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	07/08/2021	96	825 054 418	41 308 169	783 746 249
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	31/07/2021	96	1 055 573 545	54 977 790	1 000 595 755
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	07/08/2021	96	825 054 418	41 308 169	783 746 249
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	07/08/2021	96	251 500 909	12 591 947	238 908 962
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	07/08/2021	96	251 140 909	12 573 923	238 566 986
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	31/07/2021	96	293 310 000	15 276 560	278 033 440
11	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65 824 069 238	41 936 302 224	23 887 767 014
12	Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180	86 982 457 453	71 772 365 378	15 210 092 075
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	21/10/2016	72	1 391 043 636	1 204 698 664	186 344 972
	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>				<b>35 409 431</b>	<b>35 409 431</b>	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35 409 431	35 409 431	
	<b>TSCĐ vô hình khác</b>				<b>7 310 296 000</b>	<b>18 875 451</b>	<b>7 291 420 549</b>
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKTI	21/12/2020	36	55 000 000	18 875 451	36 124 549

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số ký KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDD01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
<b>Tổng cộng:</b>					167 742 677 048	115 286 196 406	52 456 480 642

Ngày: 15. tháng. 01. năm. 2008

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Trần Thị Thanh Nhuận**

**Bùi Thị Hồng Hạnh**